PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2014/L-CTN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2014

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Luật đầu tư công

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2014./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trương Tấn Sang

QUỐC HỘI

Luật số: 49/2014/QH13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
ĐẦU TƯ CÔNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật đầu tư công.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư công; quản lý nhà nước về đầu tư công; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 3. Áp dụng Luật đầu tư công, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế

1. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, hoạt động đầu tư công phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Việc thực hiện chương trình, dự án đầu tư công tại nước ngoài tuân thủ các quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và tính hiệu quả của chương trình đầu tư công, dự án nhóm B, nhóm C làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2. *Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và tính hiệu quả của dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

3. *Báo cáo nghiên cứu khả thi* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của chương trình, dự án đầu tư công làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

4. *Bộ, ngành và địa phương* là cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công, bao gồm:

a) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là bộ, cơ quan Trung ương);

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

c) Cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội;

d) Cơ quan, tổ chức khác được giao kế hoạch đầu tư công.

5. *Chủ chương trình* là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý chương trình đầu tư công.

6. *Chủ đầu tư* là cơ quan, tổ chức được giao quản lý dự án đầu tư công.

7. *Chương trình đầu tư công* là một tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

8. *Chương trình mục tiêu* là chương trình đầu tư công nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu trong từng ngành, ở một số vùng lãnh thổ trong từng giai đoạn cụ thể.

9. *Chương trình mục tiêu quốc gia* là chương trình đầu tư công nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của từng giai đoạn cụ thể trong phạm vi cả nước.

10. *Cơ quan chủ quản* là bộ, ngành và địa phương quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan của tổ chức chính trị, cơ quan của Quốc hội quản lý chương trình, dự án.

11. *Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công* là đơn vị có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đơn vị được giao quản lý đầu tư công của bộ, cơ quan Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, tổ chức khác được giao kế hoạch đầu tư công; Sở Kế hoạch và Đầu tư; phòng, ban có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

12. *Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công* bao gồm Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các cấp.

13. *Dự án đầu tư công* là dự án đầu tư sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công.

14. *Dự án khẩn cấp* là dự án đầu tư theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhằm khắc phục kịp thời sự cố thiên tai và các trường hợp bất khả kháng khác.

15. *Đầu tư công* là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

16. *Đầu tư theo hình thức đối tác công tư* là đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp các dịch vụ công.

17. *Hoạt động đầu tư công* bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định chương trình, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công.

18. *Kế hoạch đầu tư công* là một tập hợp các mục tiêu, định hướng, danh mục chương trình, dự án đầu tư công; cân đối nguồn vốn đầu tư công, phương án phân bổ vốn, các giải pháp huy động nguồn lực và triển khai thực hiện.

19. *Nợ đọng xây dựng cơ bản* là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của dự án thuộc kế hoạch đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng chưa có vốn bố trí cho phần khối lượng thực hiện đó.

20. *Phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư công* là xác định quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong hoạt động đầu tư công.

21. *Vốn đầu tư công* quy định tại Luật này gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

Điều 5. Lĩnh vực đầu tư công

1. Đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2. Đầu tư phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3. Đầu tư và hỗ trợ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích.

4. Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

Điều 6. Phân loại dự án đầu tư công

1. Căn cứ vào tính chất, dự án đầu tư công được phân loại như sau:

a) Dự án có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư: xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng, bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án;

b) Dự án không có cấu phần xây dựng là dự án mua tài sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án khác không quy định tại điểm a khoản này.

2. Căn cứ mức độ quan trọng và quy mô, dự án đầu tư công được phân loại thành dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C theo tiêu chí quy định tại các điều 7, 8, 9 và 10 của Luật này.

Điều 7. Tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia

Dự án quan trọng quốc gia là dự án đầu tư độc lập hoặc cụm công trình liên kết chặt chẽ với nhau thuộc một trong các tiêu chí dưới đây:

1. Sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên.

2. Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

a) Nhà máy điện hạt nhân;

b) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên.

3. Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên.

4. Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác.

5. Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

Điều 8. Tiêu chí phân loại dự án nhóm A

Trừ các dự án quan trọng quốc gia quy định tại Điều 7 của Luật này, các dự án thuộc một trong các tiêu chí dưới đây là dự án nhóm A:

1. Dự án không phân biệt tổng mức đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án tại địa bàn có di tích quốc gia đặc biệt;

b) Dự án tại địa bàn đặc biệt quan trọng đối với quốc gia về quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh;

c) Dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ quốc phòng, an ninh có tính chất bảo mật quốc gia;

d) Dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ;

đ) Dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

2. Dự án có tổng mức đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây:

a) Giao thông, bao gồm cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ;

b) Công nghiệp điện;

c) Khai thác dầu khí;

d) Hóa chất, phân bón, xi măng;

đ) Chế tạo máy, luyện kim;

e) Khai thác, chế biến khoáng sản;

g) Xây dựng khu nhà ở.

3. Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.500 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây:

a) Giao thông, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Thủy lợi;

c) Cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật;

d) Kỹ thuật điện;

đ) Sản xuất thiết bị thông tin, điện tử;

e) Hóa dược;

g) Sản xuất vật liệu, trừ các dự án quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

h) Công trình cơ khí, trừ các dự án quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

i) Bưu chính, viễn thông.

4. Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây:

a) Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

b) Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên;

c) Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới;

d) Công nghiệp, trừ các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Dự án có tổng mức đầu tư từ 800 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực sau đây:

a) Y tế, văn hóa, giáo dục;

b) Nghiên cứu khoa học, tin học, phát thanh, truyền hình;

c) Kho tàng;

d) Du lịch, thể dục thể thao;

đ) Xây dựng dân dụng, trừ xây dựng khu nhà ở quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

Điều 9. Tiêu chí phân loại dự án nhóm B

1. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.300 tỷ đồng.

2. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 80 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng.

3. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng.

4. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 5 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng.

Điều 10. Tiêu chí phân loại dự án nhóm C

1. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng.

2. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 80 tỷ đồng.

3. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng.

4. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 5 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 45 tỷ đồng.

Điều 11. Điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án đầu tư công

1. Quốc hội quyết định điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia quy định tại Điều 7 của Luật này.

2. Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án đầu tư công quy định tại các điều 8, 9 và 10 của Luật này và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

3. Việc điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án đầu tư công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện trong trường hợp chỉ số giá có biến động lớn hoặc có điều chỉnh lớn về phân cấp quản lý đầu tư công liên quan đến tiêu chí phân loại dự án đầu tư công hoặc xuất hiện các yếu tố quan trọng khác tác động tới tiêu chí phân loại dự án đầu tư công.

Điều 12. Nguyên tắc quản lý đầu tư công

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

2. Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của đất nước, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển ngành.

3. Thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

4. Quản lý việc sử dụng vốn đầu tư công theo đúng quy định đối với từng nguồn vốn; bảo đảm đầu tư tập trung, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực; không để thất thoát, lãng phí.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động đầu tư công.

6. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư hoặc đầu tư theo hình thức đối tác công tư vào dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và cung cấp dịch vụ công.

Điều 13. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư công

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư công.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, quy hoạch, giải pháp, chính sách đầu tư công.

3. Theo dõi, cung cấp thông tin về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

4. Đánh giá hiệu quả đầu tư công; kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư công, việc tuân thủ quy hoạch, kế hoạch đầu tư công.

5. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công.

6. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư công.

7. Hợp tác quốc tế về đầu tư công.

Điều 14. Công khai, minh bạch trong đầu tư công

1. Nội dung công khai, minh bạch trong đầu tư công, bao gồm:

a) Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công;

b) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công;

c) Nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác định danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

d) Quy hoạch, kế hoạch, chương trình đầu tư công trên địa bàn; vốn bố trí cho từng chương trình theo từng năm, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn chương trình đầu tư công;

đ) Danh mục dự án trên địa bàn, bao gồm quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian, địa điểm; báo cáo đánh giá tác động tổng thể của dự án tới địa bàn đầu tư;

e) Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm theo từng nguồn vốn, bao gồm danh mục dự án và mức vốn đầu tư công bố trí cho từng dự án;

g) Tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác tham gia thực hiện dự án đầu tư công;

h) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án;

i) Tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án theo từng nguồn vốn;

k) Kết quả nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc công khai các nội dung đầu tư công theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chi phí lập, thẩm định, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công

1. Chi phí lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ này.

2. Chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn chuẩn bị đầu tư của dự án.

3. Chi phí lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị lập, thẩm định kế hoạch.

4. Chi phí theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ này.

5. Chi phí thanh tra sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị thanh tra.

6. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, khuyến khích nhà tài trợ hỗ trợ tài chính để thanh toán các chi phí quy định tại Điều này.

Điều 16. Các hành vi bị cấm trong đầu tư công

1. Quyết định chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không đúng thẩm quyền; không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; không cân đối được nguồn vốn đầu tư.

2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc không đúng với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Quyết định điều chỉnh tổng vốn đầu tư của chương trình, tổng mức đầu tư của dự án trái với quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

4. Chủ chương trình, chủ đầu tư thông đồng với tổ chức tư vấn dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án gây thất thoát, lãng phí vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng.

5. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

6. Yêu cầu tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư khi chương trình, dự án chưa được quyết định chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt hoặc chưa được bố trí vốn kế hoạch, gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

7. Sử dụng vốn đầu tư công không đúng mục đích, không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật.

8. Làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện chương trình, dự án.

9. Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không đúng, không trung thực, không khách quan ảnh hưởng đến việc lập, thẩm định, quyết định kế hoạch, chương trình, dự án.

10. Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không đúng, không trung thực, không khách quan ảnh hưởng đến việc theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án.

11. Cố ý hủy hoại, lừa dối, che giấu hoặc lưu giữ không đầy đủ tài liệu, chứng từ, hồ sơ liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện chương trình, dự án.

12. Cản trở việc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư công.

Chương II
CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Mục 1
LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Điều 17. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Dự án quan trọng quốc gia.

2. Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Dự án nhóm A;

b) Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương do cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan, tổ chức khác quản lý;

c) Dự án khẩn cấp sử dụng vốn ngân sách trung ương;

d) Chương trình đầu tư sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trừ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

đ) Dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

4. Người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án sau đây:

a) Dự án nhóm B và nhóm C sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước do cơ quan mình quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

b) Dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài do cơ quan mình quản lý, trừ dự án quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.

5. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Chương trình đầu tư bằng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân các cấp và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

b) Dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C thuộc cấp mình quản lý, trừ các dự án quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này. Tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C của địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương.

6. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc cấp mình quản lý, trừ các dự án quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 18. Điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Không trùng lặp với các chương trình, dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã có quyết định đầu tư.

3. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn khác đối với các chương trình, dự án sử dụng nhiều nguồn vốn.

4. Phù hợp với khả năng vay, trả nợ công, nợ Chính phủ và nợ chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

6. Ưu tiên thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn.

Điều 19. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia

1. Cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.

3. Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

4. Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ về chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Chính phủ trình.

5. Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia. Nội dung Nghị quyết của Quốc hội ghi rõ mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, công nghệ chính, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

Điều 20. Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia

1. Tờ trình của Chính phủ.

2. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia.

3. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.

4. Tài liệu khác có liên quan.

Điều 21. Thủ tục và nội dung thẩm tra chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia

1. Thủ tục thẩm tra như sau:

a) Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra có quyền yêu cầu Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo về những vấn đề thuộc nội dung chương trình mục

tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; tổ chức khảo sát thực tế về những vấn đề thuộc nội dung chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan chủ trì thẩm tra yêu cầu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra.

2. Nội dung thẩm tra bao gồm:

a) Sự đáp ứng tiêu chí xác định chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;

b) Sự cần thiết đầu tư chương trình, dự án;

c) Việc tuân thủ các quy định của pháp luật;

d) Sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành;

đ) Những thông số cơ bản của chương trình, dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường, nguồn vốn, khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay;

e) Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững;

g) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên, phương án di dân, tái định canh, định cư đối với dự án quan trọng quốc gia đầu tư trong nước;

h) Đánh giá mức độ rủi ro tại quốc gia đầu tư đối với dự án quan trọng quốc gia đầu tư ra nước ngoài.

Điều 22. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình thuộc thẩm quyền của Chính phủ

1. Chủ chương trình có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Trường hợp thành lập Hội đồng liên ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

3. Chủ chương trình hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này trình Chính phủ.

4. Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, thời gian, tiến độ, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

Điều 23. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư là Thường trực Hội đồng thẩm định và các sở, ban, ngành liên quan là thành viên để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

c) Chỉ đạo cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến thẩm định quy định tại điểm b khoản này báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc giao cho một cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án sử dụng:

a) Vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

b) Vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương;

c) Vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Chính phủ.

Ý kiến thẩm định được Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này gửi ý kiến thẩm định để bộ, ngành và địa phương hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

6. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện.

Điều 24. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Căn cứ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của đất nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ xây dựng định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

2. Trên cơ sở định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, nhu cầu huy động, điều kiện cung cấp vốn của nhà tài trợ, cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị tài trợ kèm theo đề xuất chương trình, dự án.

3. Căn cứ định hướng hợp tác với nhà tài trợ nước ngoài và lĩnh vực ưu tiên về sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ lựa chọn các đề xuất chương trình, dự án phù hợp và thông báo để cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

4. Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20 và 21 của Luật này.

5. Đối với chương trình thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Chính phủ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

6. Đối với dự án nhóm A, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

7. Đối với chương trình, dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 17 của Luật này:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

8. Đối với chương trình, dự án không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 của Luật này:

a) Cơ quan chủ quản lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan có liên quan về chủ trương đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

c) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 25. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác quản lý

1. Người đứng đầu cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

3. Cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội; các cơ quan, tổ chức khác hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện.

Điều 26. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

3. Căn cứ ý kiến thẩm định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện.

Điều 27. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ do địa phương quản lý

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

c) Chỉ đạo cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C:

a) Đối với dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Sau khi Hội đồng nhân dân cùng cấp chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

đ) Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư của dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện.

3. Đối với dự án nhóm C không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

đ) Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện.

Điều 28. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư

1. Chủ chương trình có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Đối với chương trình do cấp tỉnh quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Luật này hoặc giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

b) Đối với chương trình do cấp huyện, cấp xã quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

3. Chủ chương trình hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

4. Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư.

5. Căn cứ ý kiến thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện.

Điều 29. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, dự án trọng điểm nhóm C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư

1. Cơ quan được giao chuẩn bị Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Đối với dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Luật này hoặc giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

Đối với dự án do cấp huyện, cấp xã quản lý, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Căn cứ ý kiến thẩm định quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được giao chuẩn bị Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoàn chỉnh Báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện.

3. Đối với dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện.

Điều 30. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư

1. Cơ quan được giao chuẩn bị Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

3. Căn cứ ý kiến thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan được giao chuẩn bị Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoàn chỉnh Báo cáo trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện.

Điều 31. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã và vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã

1. Đối với dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện và vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

b) Cơ quan được giao lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoàn thiện Báo cáo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện.

2. Đối với dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp xã và vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp xã:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện.

Điều 32. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Việc quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phải phù hợp đối tượng, ngành, lĩnh vực được sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia, thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20 và 21 của Luật này;

b) Đối với dự án nhóm A, thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này;

c) Đối với dự án nhóm B, nhóm C do bộ, cơ quan trung ương quản lý, thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật này;

d) Đối với dự án nhóm B, nhóm C do cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác quản lý, thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này;

đ) Đối với dự án nhóm B, nhóm C do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, thực hiện theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Luật này.

Điều 33. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục, nội dung quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khẩn cấp và dự án theo hình thức đối tác công tư

1. Việc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khẩn cấp nhằm khắc phục kịp thời các sự cố thiên tai và các trường hợp bất khả kháng khác, bảo đảm sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư công, tránh thất thoát, lãng phí.

2. Việc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án theo hình thức đối tác công tư bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 18 của Luật này;

b) Bảo đảm quản lý chặt chẽ phần vốn đầu tư công;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chủ động quản lý, sử dụng phần vốn góp của mình vào dự án theo đúng mục tiêu đầu tư và cam kết với Nhà nước.

3. Trình tự, thủ tục, nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp và đầu tư theo hình thức đối tác công tư:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20 và 21 của Luật này;

b) Đối với dự án không thuộc quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 34. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công

Nội dung chủ yếu của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công bao gồm:

1. Sự cần thiết của chương trình để thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu, phạm vi và quy mô chương trình.

3. Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình, bao gồm danh mục dự án hoặc đối tượng đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác.

4. Dự kiến tiến độ thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả.

5. Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành sau khi chương trình kết thúc.

6. Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động về môi trường, xã hội của chương trình, tính toán hiệu quả đầu tư về mặt kinh tế - xã hội của chương trình.

7. Phân chia các dự án thành phần của chương trình theo quy định của pháp luật.

8. Các giải pháp tổ chức thực hiện.

Điều 35. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A

1. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Nội dung chủ yếu của Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng bao gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư;

b) Dự báo nhu cầu, phạm vi phục vụ và dự kiến mục tiêu đầu tư, quy mô và hình thức đầu tư;

c) Khu vực, địa điểm đầu tư, dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất và nhu cầu sử dụng tài nguyên khác;

d) Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng;

đ) Phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư;

e) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư, biện pháp bảo vệ môi trường;

g) Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội của dự án;

h) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn;

i) Xác định sơ bộ chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác dự án;

k) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án, phân chia giai đoạn đầu tư;

l) Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội của dự án;

m) Phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có);

n) Các giải pháp tổ chức thực hiện.

Điều 36. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C

Nội dung chủ yếu của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C bao gồm:

1. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư;

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư.

3. Dự kiến tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.

4. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả.

5. Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành.

6. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội; xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội.

7. Phân chia các dự án thành phần (nếu có).

8. Các giải pháp tổ chức thực hiện.

Điều 37. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án

Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 38. Phân cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Chương trình mục tiêu do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Dự án quan trọng quốc gia;

d) Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

đ) Dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

e) Dự án của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước;

g) Dự án sử dụng nguồn vốn khác theo quy định của Chính phủ.

2. Trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư thẩm định sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án được giao quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án do địa phương quản lý:

a) Chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Chương trình, dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

c) Dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án thuộc cấp mình quản lý:

a) Chương trình, dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

b) Trước khi gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, vốn trái phiếu chính quyền địa phương;

c) Dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Mục 2
LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 39. Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Chương trình mục tiêu đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo và các chương trình, dự án khác theo quy định của Chính phủ.

2. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác:

a) Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước;

b) Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý, trừ các dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B, nhóm C quy định tại điểm a và điểm b khoản này cho cơ quan cấp dưới trực tiếp.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quyết định đầu tư chương trình sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

b) Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cấp tỉnh quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B, nhóm C quy định tại điểm b khoản này cho cơ quan cấp dưới.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Quyết định đầu tư chương trình sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định;

b) Quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với các dự án quy định tại điểm b khoản này cho cơ quan cấp dưới trực tiếp.

Điều 40. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định chương trình, dự án

1. Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển ngành.

3. Sự cần thiết của chương trình, dự án.

4. Mục tiêu của chương trình, dự án.

5. Chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Khả năng huy động và cân đối nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác để thực hiện chương trình, dự án.

Điều 41. Trình tự lập, thẩm định, quyết định chương trình mục tiêu quốc gia

1. Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ chương trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình.

3. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 và khoản 2 Điều 48 của Luật này.

4. Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ chương trình hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo Quyết định chương trình gửi Hội đồng thẩm định nhà nước xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 42. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư

1. Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Chính phủ quyết định, chủ chương trình lập chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 và khoản 2 Điều 48 của Luật này.

3. Chủ chương trình hoàn chỉnh chương trình và dự thảo Quyết định đầu tư chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 43. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư

1. Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Hội đồng nhân dân quyết định, chủ chương trình lập chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Ủy ban nhân dân tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 và khoản 2 Điều 48 của Luật này.

3. Chủ chương trình hoàn chỉnh chương trình và dự thảo Quyết định đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 44. Trình tự lập, thẩm định, quyết định dự án

1. Đối với dự án quan trọng quốc gia:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ đầu tư lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định dự án;

c) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47, khoản 2 Điều 48 của Luật này;

d) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư và cơ quan chủ quản hoàn chỉnh dự án báo cáo cơ quan chủ quản thông qua, gửi Hội đồng thẩm định nhà nước;

đ) Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án.

2. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

b) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư tổ chức thẩm định dự án;

c) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 47 và khoản 2 Điều 48 của Luật này;

d) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư sau khi chủ đầu tư hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo ý kiến thẩm định quy định tại điểm c khoản này.

3. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan, trừ dự án quan trọng quốc gia.

4. Trình tự, nội dung lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của Chính phủ, trừ dự án quan trọng quốc gia.

Điều 45. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản ban hành quyết định về chủ đầu tư, giao chủ đầu tư phối hợp với nhà tài trợ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Luật này:

a) Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 41 và khoản 1 Điều 44 của Luật này;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án khác, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Người đứng đầu cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định và quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định của mình.

4. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, việc lập, thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Luật này và phải được thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án và năng lực tài chính của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, xem xét trình tự, thủ tục, tiến độ và ý kiến của nhà tài trợ.

Điều 46. Điều chỉnh chương trình, dự án

1. Cấp có thẩm quyền quyết định chương trình theo quy định tại Điều 39 của Luật này thực hiện việc điều chỉnh chương trình trong các trường hợp sau:

a) Khi điều chỉnh mục tiêu và thay đổi điều kiện thực hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

b) Khi điều chỉnh hoặc dừng chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

c) Do các nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, nội dung đầu tư, chi phí và thời gian thực hiện chương trình.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định dự án theo quy định tại Điều 39 của Luật này thực hiện việc điều chỉnh dự án trong các trường hợp sau:

a) Do các nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, nội dung đầu tư, chi phí và thời gian thực hiện dự án;

b) Do ảnh hưởng của sự cố thiên tai, hỏa hoạn và các yếu tố bất khả kháng khác khi đã hết thời gian bảo hiểm của dự án;

c) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định;

d) Khi điều chỉnh quy hoạch ảnh hưởng trực tiếp tới dự án;

đ) Khi chỉ số giá trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Cấp có thẩm quyền chỉ được điều chỉnh chương trình, dự án sau khi thực hiện kiểm tra, đánh giá theo quy định của Luật này.

4. Trình tự, nội dung lập, thẩm định điều chỉnh chương trình, dự án thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 47. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình đầu tư công gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư;

b) Đánh giá thực trạng của ngành, lĩnh vực thuộc mục tiêu và phạm vi của chương trình; những vấn đề cấp bách cần được giải quyết trong chương trình;

c) Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, kết quả, các chỉ tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn;

d) Phạm vi và quy mô của chương trình;

đ) Các dự án thành phần thuộc chương trình cần thực hiện để đạt được mục tiêu của chương trình, thứ tự ưu tiên và thời gian thực hiện các dự án thành phần;

e) Dự kiến tổng mức vốn để thực hiện chương trình, phân bổ vốn theo mục tiêu, dự án thành phần và thời gian thực hiện, nguồn vốn và phương án huy động vốn;

g) Dự kiến thời gian và tiến độ thực hiện chương trình;

h) Các giải pháp để thực hiện chương trình; cơ chế, chính sách áp dụng đối với chương trình; khả năng lồng ghép, phối hợp với các chương trình khác;

i) Yêu cầu hợp tác quốc tế (nếu có);

k) Tổ chức thực hiện chương trình;

l) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội chung của chương trình.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không có cấu phần xây dựng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư;

b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành;

c) Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý; xác định phân kỳ đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư;

d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư;

đ) Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

e) Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án;

g) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường;

h) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

i) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư;

k) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn;

l) Xác định chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác dự án;

m) Tổ chức quản lý dự án, bao gồm xác định chủ đầu tư, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án;

n) Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, khả năng thu hồi vốn đầu tư (nếu có).

3. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 48. Hồ sơ, nội dung, thời gian thẩm định chương trình, dự án

1. Hồ sơ thẩm định chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình thẩm định chương trình, dự án;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

c) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung, thời gian thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Chính phủ.

Chương III
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 49. Phân loại kế hoạch đầu tư công

1. Phân loại kế hoạch đầu tư công theo thời hạn kế hoạch, bao gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công trung hạn được lập trong thời hạn 05 năm, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm;

b) Kế hoạch đầu tư công hàng năm để triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, phù hợp với mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và cân đối vốn đầu tư công hàng năm.

2. Phân loại kế hoạch đầu tư công theo cấp quản lý, bao gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công của quốc gia;

b) Kế hoạch đầu tư công của các bộ, cơ quan trung ương;

c) Kế hoạch đầu tư công của các cấp chính quyền địa phương.

3. Phân loại kế hoạch đầu tư công theo nguồn vốn đầu tư, bao gồm:

a) Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương, bao gồm đầu tư theo ngành, lĩnh vực của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác và các chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách trung ương cho bộ, ngành và địa phương;

b) Kế hoạch đầu tư vốn cân đối ngân sách địa phương;

c) Kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước;

d) Kế hoạch đầu tư vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

đ) Kế hoạch đầu tư vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

e) Kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

g) Kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 50. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

1. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn bao gồm:

a) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

b) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương; chiến lược nợ quốc gia; mục tiêu ưu tiên đầu tư trong kế hoạch 05 năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương;

c) Quy hoạch phát triển ngành; quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt;

d) Nhu cầu và dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước;

đ) Dự báo tác động của tình hình thế giới và trong nước đến sự phát triển và khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư;

e) Cơ chế và chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công hàng năm bao gồm:

a) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương; kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước;

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm;

c) Kế hoạch đầu tư công trung hạn; các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất mới phát sinh chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn;

d) Nhu cầu và khả năng cân đối các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch.

Điều 51. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

1. Phù hợp với các mục tiêu phát triển tại chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác; bảo đảm cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công trong từng giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ theo mục tiêu và định hướng phát triển của từng thời kỳ.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng.

6. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư, tạo quyền chủ động cho bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

7. Kế hoạch đầu tư công hàng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt.

Điều 52. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

1. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư giai đoạn trước.

2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; mục tiêu, định hướng đầu tư trong trung hạn.

3. Khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn; dự kiến tổng mức đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực trong trung hạn, bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, hoàn trả các khoản ứng trước, hoàn trả các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

4. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn.

5. Sắp xếp thứ tự ưu tiên, lựa chọn danh mục dự án và mức vốn bố trí cụ thể cho từng dự án trong trung hạn phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm.

6. Giải pháp thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

Điều 53. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

1. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

2. Định hướng đầu tư công trong năm kế hoạch.

3. Khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

4. Lựa chọn danh mục dự án và mức vốn bố trí cụ thể cho từng dự án phù hợp với danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng cân đối nguồn vốn kế hoạch hàng năm.

5. Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

Điều 54. Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm cho chương trình, dự án

1. Nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt. Không bố trí vốn cho chương trình, dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư công.

2. Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các cấp, các ngành.

4. Trong từng ngành, lĩnh vực, việc bố trí vốn thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

b) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

c) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Việc bố trí vốn kế hoạch cho chương trình, dự án khởi công mới phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Chương trình, dự án cần thiết, có đủ điều kiện được bố trí vốn kế hoạch theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật này;

b) Sau khi đã bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật này;

c) Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành chương trình, dự án theo tiến độ đầu tư đã được phê duyệt.

6. Chính phủ quy định mức vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Điều 55. Điều kiện chương trình, dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn

1. Đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2. Xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thực hiện chương trình, dự án.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công.

Điều 56. Điều kiện chương trình, dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm

1. Chương trình, dự án phải có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án khẩn cấp được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 33 của Luật này.

2. Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Có điều ước quốc tế về vốn ODA và vốn vay ưu đãi được ký kết đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

4. Dự án khởi công mới chỉ được bố trí vốn sau khi đã hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định của Chính phủ.

Điều 57. Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm

1. Vốn chuẩn bị đầu tư được bố trí để:

a) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án;

b) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

2. Vốn thực hiện dự án được bố trí để giải phóng mặt bằng, lập thiết kế kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán của dự án hoặc hạng mục của dự án và tổ chức thi công cho các dự án đã hoàn thành nhưng chưa được bố trí đủ vốn, dự án dự kiến hoàn thành, dự án đang thực hiện, dự án khởi công mới.

3. Việc cân đối vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án theo quy định của Chính phủ.

Điều 58. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn

1. Trước ngày 31 tháng 3 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, trên cơ sở các mục tiêu, định hướng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, bao gồm mục tiêu, định hướng và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2. Trước ngày 15 tháng 5 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.

3. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác:

a) Giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc sử dụng vốn đầu tư công lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét trước ngày 15 tháng 9 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước và gửi cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư trước ngày 15 tháng 10 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

c) Giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư tổ chức thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trước ngày 15 tháng 11 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

d) Giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư lập kế hoạch đầu tư công trung hạn trình cấp có thẩm quyền xem xét, hoàn chỉnh và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

4. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Trước ngày 15 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

b) Giao cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công tổ chức lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý báo cáo cơ quan cấp trên xem xét trước ngày 15 tháng 9 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 10 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

c) Tổ chức thẩm định hoặc giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn của sở, ban, ngành thuộc tỉnh trước ngày 15 tháng 11 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

d) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trước ngày 30 tháng 11 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

đ) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, bao gồm chi tiết danh mục dự án sử dụng vốn đầu tư công và mức vốn bố trí cho từng dự án;

e) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã lập, thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư tổ chức lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

6. Trước ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến thu, chi ngân sách nhà nước giai đoạn sau; khả năng huy động nguồn vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ.

7. Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 30 tháng 4 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ vốn:

a) Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác;

b) Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

c) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

9. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn

giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

10. Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn báo cáo Chính phủ.

Điều 59. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công hàng năm

1. Trước ngày 15 tháng 5 hàng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, bao gồm mục tiêu, định hướng chủ yếu và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm sau.

2. Trước ngày 15 tháng 6 hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

3. Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, các bộ, ngành và địa phương hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

4. Trước ngày 20 tháng 7 hàng năm, các cơ chuyên môn quản lý về đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức lập, thẩm định, tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Trước ngày 25 tháng 7 hàng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, bao gồm chi tiết danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án theo từng nguồn vốn và gửi cơ quan cấp trên ở địa phương báo cáo dự kiến đã được Hội đồng nhân dân thông qua.

6. Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, các bộ, ngành và địa phương hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

7. Trước ngày 15 tháng 8 hàng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến khả năng thu, chi ngân sách nhà nước và chi đầu tư vốn ngân sách nhà nước, phát hành công trái quốc gia, trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm sau.

8. Trước ngày 31 tháng 8 hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm sau:

a) Vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài của bộ, ngành và địa phương;

b) Vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác.

9. Trước ngày 10 tháng 9 hàng năm, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành và địa phương hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

10. Trước ngày 20 tháng 9 hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau của quốc gia báo cáo Chính phủ.

11. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công hàng năm do cấp huyện, cấp xã quản lý thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Mục 2
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VỐN CÔNG TRÁI QUỐC GIA, VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ, VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG, VỐN TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN VỐN VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ ĐẦU TƯ

Điều 60. Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án và dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ngân sách nhà nước

1. Thực hiện theo quy định tại các điều 54, 55, 56 và 57 của Luật này.

2. Phù hợp với khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác đối với các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.

3. Thuộc chương trình, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước đã được phê duyệt.

4. Các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước không do cấp mình quản lý phải được cấp có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

5. Phù hợp nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trong kỳ kế hoạch theo quy định của Chính phủ.

6. Mức vốn bố trí cho từng chương trình, dự án không vượt quá tổng mức vốn của chương trình, dự án đã được phê duyệt.

Điều 61. Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án và dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương

1. Thực hiện theo quy định tại các điều 54, 55, 56, 57, khoản 5 và khoản 6 Điều 60 của Luật này.

2. Phù hợp với khả năng cân đối thu, chi ngân sách địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác đối với các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.

3. Thuộc chương trình, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương đã được phê duyệt.

4. Các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương không do cấp mình quản lý phải được cấp có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

Điều 62. Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án và dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Luật này.

2. Việc phân bổ, sử dụng nguồn vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương theo đúng mục tiêu quy định tại nghị quyết của Quốc hội, quy định của Chính phủ.

Điều 63. Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án và dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 51 và Điều 54 của Luật này.

2. Phù hợp với khả năng huy động các nguồn vốn vay và nguồn vốn huy động khác.

3. Bảo đảm khả năng cân đối ngân sách địa phương để hoàn trả vốn trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương theo đúng thời gian quy định.

4. Không sử dụng vốn bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ để hoàn trả vốn trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vay khác của ngân sách địa phương.

5. Không sử dụng vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương để trả lãi và phí vốn trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương, trừ các khoản lãi và phí được tính trong tổng mức đầu tư của từng dự án đã được phê duyệt.

6. Danh mục dự án sử dụng vốn trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương phải thuộc danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt. Mức vốn bố trí cho các dự án không vượt quá mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt.

7. Danh mục dự án sử dụng các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương phải thuộc danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt. Mức vốn bố trí cho các dự án không vượt quá mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt.

Điều 64. Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án và dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ

1. Thực hiện theo quy định tại các điều 54, 55, 56 và 57 của Luật này.

2. Phù hợp với khả năng huy động vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

3. Thuộc đối tượng sử dụng vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ.

4. Đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

5. Phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ trong kỳ kế hoạch theo quy định của Chính phủ.

6. Mức vốn bố trí cho từng chương trình, dự án không vượt quá tổng mức vốn của chương trình, dự án đã được phê duyệt.

Điều 65. Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ

1. Trước ngày 20 tháng 10 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Chính phủ trình Quốc hội kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn sau.

2. Trước ngày 10 tháng 11 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Quốc hội quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, bao gồm các nội dung sau:

a) Mục tiêu, định hướng đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ của cả nước;

b) Tổng mức vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước;

c) Tổng mức vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

d) Danh mục chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;

đ) Giải pháp, chính sách chủ yếu để thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn.

3. Trước ngày 10 tháng 12 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ cho các bộ, ngành và địa phương.

4. Trước ngày 31 tháng 12 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ cho các bộ, ngành và địa phương.

Điều 66. Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư hàng năm vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ

1. Trước ngày 20 tháng 10 hàng năm, Chính phủ trình Quốc hội kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm sau.

2. Trước ngày 20 tháng 11 hàng năm, Quốc hội quyết định kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm sau.

3. Trước ngày 20 tháng 11 hàng năm, căn cứ tổng mức vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ đã được Quốc hội quyết định trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, Chính phủ quyết định tổng mức vốn kế hoạch đầu tư vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ năm sau.

4. Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm sau theo tổng mức vốn đã được Quốc hội quyết định cho các bộ, ngành và địa phương.

5. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết danh mục và tổng mức vốn kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ năm sau cho các bộ, ngành và địa phương.

6. Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết danh mục và mức vốn kế hoạch đầu tư năm sau vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ của từng dự án cho các bộ, ngành và địa phương.

7. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, các bộ, ngành và địa phương giao hoặc thông báo kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ năm sau cho các đơn vị.

Điều 67. Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư

1. Trước ngày 10 tháng 11 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch đầu tư công trung hạn, bao gồm danh mục chương trình, dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án theo từng nguồn vốn thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2. Trước ngày 20 tháng 12 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn, bao gồm tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án theo từng nguồn vốn.

3. Trước ngày 25 tháng 12 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, bao gồm tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục và mức vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương bố trí cho từng dự án.

4. Trước ngày 31 tháng 12 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân các cấp giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các đơn vị thực hiện.

Điều 68. Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư

1. Trước ngày 20 tháng 11 hàng năm, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch đầu tư năm sau, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án theo từng nguồn vốn.

2. Trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư năm sau của cấp mình, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án theo từng nguồn vốn.

3. Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư năm sau của cấp mình, bao gồm danh mục và mức vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương bố trí cho từng dự án.

4. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp giao kế hoạch đầu tư năm sau cho các đơn vị thực hiện.

Mục 3
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC, VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 69. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

a) Dự án phải có khả năng thu hồi vốn, có hiệu quả và khả năng trả nợ, thuộc ngành, lĩnh vực được sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

b) Chủ đầu tư vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định ngành, lĩnh vực và mức vốn cho vay các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; việc thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của từng dự án.

2. Việc lập, thẩm định kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định tại các điều 50, 51, 52, 53, 55, 56, 58 và 59 của Luật này.

3. Việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện như sau:

a) Trước ngày 10 tháng 12 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ giao tổng mức kế hoạch đầu tư trung hạn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước giai đoạn sau;

b) Trước ngày 31 tháng 12 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước giai đoạn sau theo ngành, lĩnh vực, chương trình.

4. Việc giao kế hoạch đầu tư hàng năm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Thủ tướng Chính phủ giao tổng mức kế hoạch đầu tư năm sau;

b) Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch đầu tư năm sau theo ngành, lĩnh vực, chương trình.

Điều 70. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài phải được xây dựng trên cơ sở kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tiến độ cam kết với nhà tài trợ nước ngoài.

2. Kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải thể hiện các nội dung theo từng hợp phần; từng hoạt động chính của chương trình, dự án; từng nguồn vốn tài trợ, vốn đối ứng, các nguồn vốn khác; báo cáo thuyết minh cơ sở, căn cứ tính toán từng hạng mục;

b) Đối với chương trình, dự án hỗn hợp sử dụng vốn đầu tư và vốn sự nghiệp, cơ quan quản lý lập và trình kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đối ứng chia theo từng nội dung chi của chương trình, dự án;

c) Đối với chương trình, dự án do nhiều cơ quan quản lý, từng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm lập kế hoạch cho phần dự án do cơ quan, đơn vị thực hiện. Trường hợp có cơ quan đầu mối điều phối chung, cơ quan điều phối chung chịu trách nhiệm tổng hợp kế hoạch tổng thể của chương trình, dự án;

d) Cân đối đủ vốn đối ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo cam kết với nhà tài trợ nước ngoài, phù hợp với khả năng giải ngân thực tế

hàng năm của chương trình, dự án. Trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép, trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, được sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài làm vốn đối ứng.

Điều 71. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Thực hiện theo quy định tại các điều 50, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 59 và 70 của Luật này.

2. Lập kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch chi tiết hàng năm chương trình, dự án:

a) Kế hoạch đầu tư tổng thể được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả các hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn lực và tiến độ thực hiện;

b) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày ký kết Điều ước quốc tế về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, căn cứ vào văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, chủ chương trình, chủ đầu tư phối hợp với nhà tài trợ lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch đầu tư tổng thể trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt;

c) Đối với chương trình, dự án có nhiều dự án thành phần, kế hoạch đầu tư của chương trình, dự án bao gồm kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch chi tiết của các dự án thành phần. Người đứng đầu cơ quan chủ quản chương trình, dự án phê duyệt kế hoạch đầu tư tổng thể của chương trình, dự án; người đứng đầu cơ quan chủ quản dự án thành phần phê duyệt kế hoạch đầu tư của dự án thành phần;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phê duyệt kế hoạch đầu tư của chương trình, dự án, cơ quan chủ quản gửi quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch đầu tư của chương trình, dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

3. Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:

a) Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài được cân đối trong ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 65 và Điều 66 của Luật này;

b) Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Luật này.

Chương IV
THỰC HIỆN VÀ THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, THANH TRA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Mục 1
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 72. Tổ chức điều hành kế hoạch đầu tư công

1. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Chính phủ quy định các giải pháp tổ chức, thực hiện.

2. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội, quyết định giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền, nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, bộ, ngành và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công quyết định các giải pháp tổ chức điều hành kế hoạch đầu tư công thuộc nguồn vốn do cấp mình quản lý.

3. Thủ tướng Chính phủ điều phối, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ của các bộ, ngành và địa phương, cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nhưng không làm thay đổi mục tiêu thực hiện của chương trình, dự án.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều phối, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư nhưng không làm thay đổi mục tiêu thực hiện chương trình, dự án.

Điều 73. Chấp hành kế hoạch đầu tư công

1. Bộ, ngành và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư công cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công;

b) Báo cáo cấp có thẩm quyền về việc giao kế hoạch đầu tư công.

2. Cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc để bảo đảm việc giao, chấp hành kế hoạch đầu tư công theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 74. Triển khai kế hoạch đầu tư công

1. Bộ, ngành và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công đúng mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ và kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Lập kế hoạch đấu thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc dự án được bố trí vốn theo kế hoạch đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

d) Tổ chức nghiệm thu và thanh toán, quyết toán theo đúng hợp đồng đối với gói thầu đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng;

đ) Cân đối các nguồn vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật này;

e) Bảo đảm phạm vi, quy mô đầu tư của từng dự án thực hiện theo đúng mục tiêu, lĩnh vực, chương trình đã được phê duyệt và theo kế hoạch vốn đã được bố trí;

g) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đầu tư công.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bộ Tài chính bảo đảm thanh toán đủ vốn theo kế hoạch đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công.

Điều 75. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

1. Quốc hội quyết định điều chỉnh tổng thể kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ trong các trường hợp sau:

a) Do điều chỉnh mục tiêu của chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;

b) Do thay đổi đột biến về cân đối ngân sách nhà nước hoặc khả năng huy động các nguồn vốn.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ giữa các bộ, ngành và địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm đã được Quốc hội quyết định.

3. Thủ tướng Chính phủ căn cứ tình hình cụ thể trong kỳ kế hoạch quyết định điều chỉnh:

a) Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ của các bộ, ngành và địa phương được giao theo quy định tại khoản 3 Điều 65 của Luật này trong tổng mức vốn của từng bộ, ngành và địa phương đã được Quốc hội quyết định;

b) Kế hoạch đầu tư hàng năm vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đối tượng theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 66 của Luật này;

c) Kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

d) Kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài trong nội bộ các cơ quan chủ quản.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các bộ, ngành và địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Chủ trì thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các bộ, ngành và địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư hàng năm vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các bộ, ngành và địa phương nhưng không được vượt quá tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm trước quy định tại điểm này.

5. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Do điều chỉnh mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Do thay đổi đột biến về cân đối thu ngân sách địa phương hoặc khả năng huy động các nguồn vốn của địa phương;

c) Do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng triển khai thực hiện vốn kế hoạch hàng năm giữa các cơ quan, đơn vị của địa phương.

6. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư giữa các

ngành, lĩnh vực, chương trình và trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đơn vị sử dụng các nguồn vốn này và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Điều 76. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

1. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước:

a) Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước đến hết ngày 31 tháng 12 năm đầu tiên của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

b) Thời gian giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm được kéo dài sang năm sau. Trường hợp đặc biệt, được cấp có thẩm quyền cho phép thì được kéo dài thời gian giải ngân nhưng không quá kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:

a) Thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi ký kết với nhà tài trợ nước ngoài;

b) Phần vốn nước ngoài trong kế hoạch đầu tư công hàng năm được phép giải ngân theo tiến độ thực hiện và tiến độ cấp vốn của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Đối với dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư, thời gian giải ngân kế hoạch theo kỳ hạn vốn vay.

Mục 2
THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, THANH TRA KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 77. Theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công

1. Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công thuộc cơ quan, đơn vị quản lý.

2. Nội dung theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công bao gồm:

a) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công;

c) Việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các chương trình, dự án được bố trí trong kế hoạch đầu tư công;

d) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công;

đ) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản, lãng phí, thất thoát trong đầu tư công.

Điều 78. Đánh giá kế hoạch đầu tư công

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn được đánh giá giữa kỳ và khi kết thúc kế hoạch.

2. Kế hoạch đầu tư công hàng năm được đánh giá định kỳ hàng quý và hàng năm.

3. Nội dung đánh giá kế hoạch đầu tư công:

a) Mức độ đạt được so với kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tác động của kế hoạch đầu tư công trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và kết quả phát triển kinh tế - xã hội;

c) Tính khả thi của kế hoạch đầu tư công;

d) Tình hình quản lý đầu tư công;

đ) Các tồn tại, hạn chế; nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công và các giải pháp xử lý.

Điều 79. Theo dõi, kiểm tra chương trình, dự án

1. Cơ quan chủ quản, chủ chương trình và chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình đầu tư chương trình, dự án theo nội dung và các chỉ tiêu đã được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

2. Việc kiểm tra chương trình, dự án thực hiện như sau:

a) Chủ chương trình và chủ đầu tư kiểm tra chương trình, dự án được giao quản lý;

b) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra ít nhất một lần đối với các chương trình, dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng;

c) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra khi điều chỉnh chương trình, dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư và trường hợp cần thiết khác;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định tổ chức kiểm tra chương trình, dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 80. Đánh giá chương trình, dự án

1. Đánh giá chương trình, dự án bao gồm đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

2. Đối với chương trình đầu tư công, phải thực hiện đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.

3. Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.

4. Đối với dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.

5. Ngoài các quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 1 Điều này khi cần thiết.

Điều 81. Nội dung đánh giá chương trình, dự án

1. Nội dung đánh giá ban đầu bao gồm:

a) Công tác chuẩn bị, tổ chức, huy động các nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ đã được phê duyệt;

b) Những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện so với thời điểm phê duyệt chương trình, dự án;

c) Đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề vướng mắc, phát sinh phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Nội dung đánh giá giữa kỳ hoặc đánh giá giai đoạn bao gồm:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án so với mục tiêu đầu tư;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt;

c) Đề xuất các giải pháp cần thiết, kể cả việc điều chỉnh chương trình, dự án.

3. Nội dung đánh giá kết thúc bao gồm:

a) Quá trình thực hiện chương trình, dự án: hoạt động quản lý thực hiện chương trình, dự án; kết quả thực hiện các mục tiêu của chương trình, dự án; các nguồn lực đã huy động; các lợi ích do chương trình, dự án mang lại cho những đối tượng thụ hưởng; các tác động, tính bền vững của chương trình, dự án;

b) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình, dự án và đề xuất các khuyến nghị cần thiết; trách nhiệm của các tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Nội dung đánh giá tác động của chương trình, dự án bao gồm:

a) Thực trạng kinh tế - kỹ thuật vận hành;

b) Tác động kinh tế - xã hội;

c) Tác động môi trường, sinh thái;

d) Tính bền vững của dự án;

đ) Bài học rút ra từ chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện, vận hành chương trình, dự án; trách nhiệm của các tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Nội dung đánh giá đột xuất bao gồm:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án đến thời điểm đánh giá so với mục tiêu đầu tư;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt;

c) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có) và nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d) Ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự án đến việc thực hiện chương trình, dự án, khả năng hoàn thành các mục tiêu của chương trình, dự án;

đ) Đề xuất các giải pháp cần thiết.

Điều 82. Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Các chương trình, dự án chịu sự giám sát của cộng đồng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Cơ quan chủ quản tham khảo ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án đối với việc quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động lớn đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án về chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư bảo đảm quyền lợi của nhân dân;

c) Các chương trình, dự án sử dụng một phần vốn đóng góp của người dân;

d) Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án;

đ) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư công theo quy định tại Điều 14 của Luật này;

e) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án.

Điều 83. Trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan:

a) Lập kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án hàng năm trên địa bàn theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật này;

b) Thành lập Ban giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án;

c) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước khi thực hiện.

2. Chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban Quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến giám sát và tăng cường các biện pháp thực hiện dự án.

Điều 84. Tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án

1. Chủ chương trình và chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc chương trình, dự án.

2. Cơ quan chủ quản, người quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tác động, đánh giá đột xuất chương trình, dự án được giao quản lý.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện đánh giá tự thực hiện hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án và giám sát đầu tư của cộng đồng.

Điều 85. Thanh tra đầu tư công

1. Hoạt động thanh tra việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thanh tra hoạt động đầu tư công phải gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ thanh tra của các cơ quan, tổ chức và phải đúng trình tự, thủ tục thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Kết luận thanh tra về hoạt động đầu tư công được công khai theo quy định của pháp luật. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư công, cơ quan thanh tra xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

Chương V
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 86. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Ban hành luật, nghị quyết về đầu tư công.

2. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công.

3. Quyết định và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

4. Điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia.

5. Giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; giám sát việc thực hiện pháp luật về đầu tư công.

Điều 87. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư công.

2. Trình Quốc hội ban hành luật, nghị quyết; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh, nghị quyết về đầu tư công.

3. Ban hành văn bản pháp luật về quản lý đầu tư công.

4. Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

5. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này.

6. Lập và trình Quốc hội quyết định, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

7. Tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

8. Báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

9. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; kiểm tra thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, chính sách đầu tư công của các địa phương.

Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư công.

2. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và sử dụng vốn đầu tư công.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia và vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

4. Tổng hợp trình Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của quốc gia.

5. Điều chỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

6. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; làm đầu mối vận động, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án có sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

8. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về các chương trình mục tiêu quốc gia.

9. Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công.

Điều 89. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định tổng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia và huy động vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

3. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các cơ quan tài chính của địa phương cân đối kinh phí thường xuyên để thanh toán các chi phí lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt quyết định đầu tư các chương trình và bảo trì, vận hành các dự án đưa vào sử dụng.

5. Báo cáo Chính phủ tình hình giải ngân, quyết toán kế hoạch, chương trình, dự án.

Điều 90. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan trung ương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư công theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này và quyết định đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này.

4. Tổ chức lập kế hoạch đầu tư công.

5. Theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý.

6. Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án.

7. Phối hợp với bộ, ngành và địa phương thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 91. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư bằng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

b) Xem xét, có ý kiến về chủ trương đầu tư dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do địa phương quản lý sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

c) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 17 của Luật này;

d) Xem xét, có ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

đ) Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

e) Giám sát các dự án sử dụng vốn đầu tư công được giao cho địa phương quản lý, bao gồm cả vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét, có ý kiến về chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý;

b) Quyết định tiêu chí dự án trọng điểm của địa phương phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương.

Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư công trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư bằng vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

b) Xem xét, có ý kiến về chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C thuộc cấp mình quản lý theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 17 của Luật này;

d) Xem xét, có ý kiến về kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án;

đ) Quyết định kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

3. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 17 của Luật này và quyết định đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật này.

4. Tổ chức triển khai thực hiện và theo dõi, đánh giá kế hoạch đầu tư công thuộc nguồn vốn đầu tư công do cấp mình quản lý.

5. Phối hợp với bộ, cơ quan trung ương tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

Điều 93. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Tổ chức lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm thuộc cấp mình quản lý.

2. Tổ chức thẩm định chương trình, dự án thuộc cấp mình quản lý.

3. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp:

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư bằng toàn bộ vốn ngân sách địa phương theo phân cấp nguồn vốn và vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã theo thẩm quyền;

b) Tham gia ý kiến về chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này và của Hội đồng nhân dân cấp trên;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C thuộc cấp mình quản lý theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 17 của Luật này;

d) Quyết định kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn cân đối ngân sách địa phương và vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã.

4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 17 của Luật này và quyết định đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 39 của Luật này.

5. Tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công theo phân cấp quản lý.

6. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn.

Điều 94. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước

1. Quyết định kế hoạch kiểm toán hằng năm về kế hoạch, chương trình, dự án và báo cáo Quốc hội, Chính phủ trước khi thực hiện.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hằng năm, kiểm toán chuyên đề và thực hiện kiểm toán về kế hoạch, chương trình, dự án theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội kết quả kiểm toán năm, kiểm toán chuyên đề và kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán về kế hoạch, chương trình, dự án.

4. Tổ chức công bố, công khai báo cáo kiểm toán về kế hoạch, chương trình, dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 95. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Chủ trì tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng các chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 82 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng về chủ trương đầu tư các chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này và theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Điều 96. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc đề xuất chủ trương đầu tư

1. Đề xuất chương trình, dự án phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Bảo đảm huy động và cân đối được nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án hoàn thành đúng tiến độ, thời gian quy định.

3. Đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư khi chương trình không trùng lặp với chương trình khác và với nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu liên quan đến chương trình, dự án đề xuất.

Điều 97. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và người đứng đầu tổ chức quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đáp ứng quy định tại Điều 18 của Luật này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều 17 của Luật này quyết định chủ trương đầu tư sai, kém hiệu quả, không cân đối được vốn để thực hiện gây thất thoát, lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến lập, thẩm định có hành vi vi phạm dẫn đến quyết định chủ trương đầu tư sai, kém hiệu quả thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 98. Quyền và trách nhiệm của chủ chương trình, chủ đầu tư liên quan đến lập chương trình, dự án

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định.

2. Cung cấp các tài liệu cần thiết cho các cơ quan thẩm định, thẩm tra chương trình, dự án.

3. Đề xuất các giải pháp huy động các nguồn vốn để thực hiện chương trình, dự án theo đúng tiến độ, thời gian quy định.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về lập chương trình, dự án. Trường hợp có hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 99. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Quyết định đầu tư chương trình, dự án đúng chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phù hợp với khả năng cân đối vốn thuộc nguồn vốn cấp mình quản lý, theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn trong đầu tư và kết quả thẩm định. Trường hợp quyết định đầu tư sai, dẫn đến đầu tư kém hiệu quả, dàn trải, thất thoát, lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi

phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thẩm định chương trình, dự án trước khi phê duyệt, bao gồm thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

3. Cân đối vốn để thanh toán các chi phí lập, thẩm định chương trình, dự án thuộc cấp mình quản lý.

4. Chỉ đạo chủ chương trình, chủ đầu tư thực hiện chương trình, dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng trong phạm vi kế hoạch đầu tư được duyệt.

5. Quyết định việc điều chỉnh, tạm ngừng, hủy bỏ chương trình, dự án.

6. Tổ chức theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án và hoạt động của chủ chương trình, chủ đầu tư trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm các quy định về thẩm quyền trong quá trình lựa chọn chủ chương trình, chủ đầu tư.

Điều 100. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến tư vấn thiết kế chương trình, dự án

1. Tổ chức tư vấn thiết kế có quyền yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thiết kế chương trình, dự án.

2. Thiết kế chương trình, dự án theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức và các giải pháp kỹ thuật bảo đảm chất lượng; không được thiết kế vượt quá quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức quy định.

3. Chịu trách nhiệm về kết quả thiết kế chương trình, dự án. Trường hợp thiết kế sai, dẫn đến đầu tư kém hiệu quả, thất thoát, lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định kế hoạch, chương trình, dự án

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định kế hoạch, chương trình, dự án thực hiện việc thẩm định theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và những kiến nghị của mình.

2. Việc thẩm định cần bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan, tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp thẩm định sai thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Quyền và trách nhiệm của chủ chương trình, chủ đầu tư trong quản lý, thực hiện chương trình, dự án

1. Tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án, bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng.

2. Báo cáo việc thực hiện chương trình, dự án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp để xảy ra thất thoát, lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 103. Quyền và trách nhiệm của Ban Quản lý chương trình, dự án

1. Đề xuất các phương án, giải pháp và tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng theo ủy quyền của chủ chương trình, chủ đầu tư.

2. Báo cáo chủ chương trình, chủ đầu tư về tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án.

3. Trường hợp để xảy ra thất thoát, lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 104. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo dõi, đánh giá và kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án

1. Người đứng đầu bộ, ngành và địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, chủ chương trình, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về hậu quả do không tổ chức thực hiện theo dõi, đánh giá, kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án hoặc không báo cáo theo quy định.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án phải chịu trách nhiệm về nội dung các báo cáo của mình.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật do báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án có hành vi che giấu vi phạm hoặc hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 105. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 106. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc xử lý các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được bố trí vốn được quy định như sau:

a) Đối với chương trình, dự án quan trọng quốc gia, tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết của Quốc hội và quyết định đầu tư của Chính phủ;

b) Đối với chương trình, dự án đã có trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiếp tục thực hiện theo kế hoạch;

c) Đối với chương trình, dự án chưa có trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phải thực hiện việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định của Luật này.

2. Chỉ bố trí vốn kế hoạch đầu tư công để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 107. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 108. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2014./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Số: 14/2014/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ
Ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc

Căn cứ Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị và thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế về quản lý học viên, thăm gặp thân nhân và khen thưởng, kỷ luật đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc (sau đây gọi chung là quy chế).

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Người nghiện ma túy bị đề nghị và phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Yêu cầu chung trong việc xây dựng quy chế

1. Nội dung quy định tại quy chế phải đảm bảo các quy định của pháp luật về áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của học viên.

2. Việc xây dựng quy chế phải có sự tham gia của học viên, đảm bảo tính khách quan, công khai minh bạch và đúng thẩm quyền.

Chương II
BIỂU MẪU

Điều 3. Ban hành biểu mẫu

Ban hành kèm theo Thông tư này 16 biểu mẫu:

1. Mẫu số 01: Bản tóm tắt lý lịch;

2. Mẫu số 02: Quyết định giao cho gia đình quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong thời gian làm thủ tục đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

3. Mẫu số 03: Quyết định giao cho tổ chức xã hội quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong thời gian làm thủ tục đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

4. Mẫu số 04: Biên bản đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

5. Mẫu số 05: Biên bản giao nhận người có quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

6. Mẫu số 06: Quyết định truy tìm đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

7. Mẫu số 07: Quyết định tạm thời đưa người ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc;

8. Mẫu số 08: Quyết định gia hạn tạm thời đưa người ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc;

9. Mẫu số 09: Quyết định cho học viên về chịu tang;

10. Mẫu số 10: Biên bản giao cho gia đình quản lý học viên về chịu tang;

11. Mẫu số 11: Biên bản nhận học viên hết thời hạn về chịu tang trở lại cơ sở cai nghiện bắt buộc;

12. Mẫu số 12: Phiếu theo dõi đánh giá học viên;

13. Mẫu số 13: Sổ theo dõi thăm gặp của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

14. Mẫu số 14: Quyết định khen thưởng đối với học viên;

15. Mẫu số 15: Quyết định kỷ luật đối với học viên;

16. Mẫu số 16: Giấy chứng nhận về việc chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 4. Quản lý và sử dụng biểu mẫu

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi sử dụng các biểu mẫu quy định tại Điều 3 của Thông tư này phải thống nhất, đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định.

Chương III
NỘI DUNG QUY CHẾ CỦA CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Điều 5. Quyền của học viên

1. Trong thời gian chữa trị và cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, mọi học viên đều được đối xử bình đẳng.

2. Học viên được phép mang vào phòng ở đồ dùng, tư trang cá nhân theo quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Ngoài thời gian chữa bệnh, học tập và lao động, học viên được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi giải trí, đọc sách, báo và các ấn phẩm văn hóa có nội dung lành mạnh.

4. Trong thời gian chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, học viên được gặp thân nhân và nhận quà theo quy chế thăm gặp thân nhân của cơ sở cai nghiện bắt buộc.

5. Trong thời gian chữa trị, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, học viên thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc, có thành tích xuất sắc trong học tập, lao động, rèn luyện hoặc lập công thì được xem xét khen thưởng theo quy chế khen thưởng, kỷ luật đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 6. Trách nhiệm của học viên

1. Tham gia các hoạt động chữa bệnh, học tập, lao động, rèn luyện nhằm phục hồi sức khỏe, hành vi nhân cách để trở thành người có ích cho gia đình, xã hội.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Tự bảo quản tư trang cá nhân; bảo quản đồ dùng, vật dụng của cơ sở cai nghiện bắt buộc; bảo vệ của công. Trường hợp làm mất mát, hư hỏng phải bồi thường theo quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Phát hiện, đấu tranh, ngăn ngừa những hành vi vi phạm pháp luật và quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc, kịp thời thông báo cho cán bộ cơ sở cai nghiện bắt buộc để xử lý.

Điều 7. Hành vi bị nghiêm cấm đối với học viên

1. Gây gổ đánh nhau, gây mất đoàn kết, chống đối, kích động, xúi giục hoặc lôi kéo người khác chống đối việc thực hiện các quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc và các quy định khác của pháp luật.

2. Đánh bạc, tổ chức đánh bạc dưới mọi hình thức; lưu giữ, sử dụng và truyền bá sách, báo, văn hóa phẩm có nội dung phản động, đồi trụy và mê tín dị đoan.

3. Mang vào cơ sở cai nghiện bắt buộc vũ khí quân dụng, chất độc, chất nổ, chất dễ cháy và các vật dễ gây sát thương, ma tuý, chất kích thích và chất hướng thần trong danh mục cấm sử dụng của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phá hoại, trộm cắp, sử dụng đồ dùng, vật dụng của người khác khi không được họ đồng ý.

5. Các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Điều 8. Quản lý học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Việc quản lý học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Học viên được bố trí chỗ ở, sinh hoạt theo tổ hoặc đội phù hợp với quy trình cai nghiện và điều kiện thực tế của cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Học viên cai nghiện, chữa trị tại cơ sở cai nghiện bắt buộc từ 03 tuần trở lên được bình xét và xếp loại theo tháng. Kết quả xếp loại dựa trên thang điểm quy định tại tiêu chí chấm điểm và xếp loại học viên (Phụ lục số 01). Cán bộ Phòng quản lý học viên ghi Phiếu theo dõi đánh giá học viên (Mẫu số 12) và lưu hồ sơ.

4. Học viên được tham gia lao động trị liệu và được bố trí công việc phù hợp với sức khỏe, độ tuổi, giới tính. Thời gian lao động không quá 03 giờ/ngày, được nghỉ lao động các ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định.

Điều 9. Thăm gặp thân nhân

1. Việc thăm gặp thân nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Khi tới thăm gặp học viên, thân nhân học viên xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có ảnh của cơ quan có thẩm quyền cấp và khai báo quan hệ với học viên với cán bộ phụ trách thăm gặp. Trường hợp thăm gặp tại phòng dành riêng cho vợ, chồng ngoài giấy tờ trên phải có giấy đăng ký kết hôn hoặc có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú về tình trạng hôn nhân.

3. Cán bộ phụ trách thăm gặp có trách nhiệm: kiểm tra giấy tờ của thân nhân, đối chiếu số lần thăm gặp trong Sổ theo dõi thăm gặp của cơ sở cai nghiện bắt buộc (Mẫu số 13); hướng dẫn và cùng thân nhân, học viên thực hiện thủ tục thăm gặp theo quy chế thăm gặp thân nhân của cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường hợp không đủ điều kiện thăm gặp phải giải thích rõ cho thân nhân và học viên biết.

4. Trường hợp nghi vấn học viên cất giấu ma túy hoặc các đồ vật, chất cấm sử dụng theo quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc thì cán bộ phụ trách thăm gặp phối hợp với cán bộ bảo vệ tiến hành kiểm tra học viên.

Điều 10. Khen thưởng, kỷ luật

1. Việc khen thưởng, kỷ luật đối với học viên được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật:

a) Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định thành lập Hội đồng khen thưởng, kỷ luật đối với học viên (sau đây viết tắt là Hội đồng), bao gồm:

- Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc làm Chủ tịch Hội đồng;

- Đại diện các phòng chuyên môn làm thành viên;

- Đại diện phòng có chức năng tổ chức, hành chính làm Thư ký Hội đồng.

b) Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Hội đồng họp xem xét và biểu quyết khen thưởng, kỷ luật đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở kết quả bình xét, đề nghị của tổ hoặc đội và ý kiến nhận xét của cán bộ quản lý học viên. Trường hợp số phiếu biểu quyết bằng nhau thì ý kiến của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng, kỷ luật do cán bộ phụ trách tổ hoặc đội lập và gửi lên Hội đồng trong tuần đầu tiên của quý tiếp theo đối với trường hợp khen thưởng định kỳ, hoặc chậm nhất là 02 ngày sau khi họp tổ đề nghị xét khen thưởng, kỷ luật đột xuất.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng phải triệu tập họp Hội đồng. Kết quả bình xét khen thưởng, kỷ luật được thông báo trên phương tiện thông tin của cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trong thời hạn 03 ngày, nếu không có khiếu nại, Chủ tịch Hội đồng ký quyết định khen thưởng, kỷ luật. Trường

hợp có khiếu nại, Chủ tịch Hội đồng phải triệu tập họp xem xét về nội dung khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại.

4. Việc xét khen thưởng định kỳ đối với học viên được thực hiện dựa trên kết quả bình bầu, xếp loại của học viên theo tiêu chí sau:

a) Biểu dương: trong quý xét khen thưởng được xếp loại khá, trong đó có 1 tháng được xếp loại tốt;

b) Đề nghị giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại cơ sở cai nghiện bắt buộc được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Học viên có tiến bộ rõ rệt là học viên có xếp loại hàng tháng đạt loại khá trở lên liên tục trong 06 tháng tính đến thời điểm họp xét đề nghị giảm thời hạn chấp hành phần thời gian còn lại tại cơ sở cai nghiện bắt buộc.

5. Hồ sơ đề nghị khen thưởng định kỳ gồm:

a) Phiếu theo dõi đánh giá, xếp loại của người được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp tổ hoặc đội đề nghị khen thưởng;

c) Bản đề nghị khen thưởng học viên của cán bộ phụ trách tổ hoặc đội.

6. Việc xét khen thưởng đột xuất áp dụng đối với học viên thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tích cực, dũng cảm trong phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn để bảo vệ tính mạng của người khác, tài sản của cá nhân, tổ chức;

b) Cung cấp thông tin để phát hiện, ngăn ngừa, bắt giữ tội phạm;

c) Giúp cơ quan chức năng phát hiện, ngăn ngừa các hành vi trốn, phá hoại cơ sở cai nghiện bắt buộc.

7. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đột xuất gồm:

a) Báo cáo thành tích của người được đề nghị khen thưởng có xác minh của cơ quan có thẩm quyền;

b) Biên bản họp tổ hoặc đội đề nghị khen thưởng có tối thiểu 2/3 số người dự họp đồng ý;

c) Bản đề nghị khen thưởng học viên của cán bộ phụ trách tổ hoặc đội.

8. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, cán bộ phụ trách tổ hoặc đội cho sinh hoạt để bình xét, khen thưởng đối với học viên trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp loại định kỳ hàng tháng, quý hoặc có thành tích đột xuất. Việc bình xét được thực hiện theo hình thức bỏ phiếu kín, kết quả được ghi vào biên bản có xác nhận của cán bộ phụ trách tổ hoặc đội.

9. Chế độ kỷ luật:

a) Học viên vi phạm quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc bị xem xét, kỷ luật bằng một trong các hình thức sau:

- Phê bình: áp dụng đối với trường hợp vi phạm quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc đã bị cán bộ quản lý nhắc nhở hai lần trong tháng.

- Cảnh cáo: áp dụng đối với trường hợp đã bị phê bình mà vẫn vi phạm quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc trong 03 tháng tiếp theo tính từ thời điểm bị phê bình nhưng chưa đến mức độ áp dụng hình thức giáo dục tại phòng kỷ luật;

- Giáo dục tại phòng kỷ luật: áp dụng đối với trường hợp hành vi vi phạm ở mức độ nghiêm trọng như xâm hại sức khỏe người khác, gây rối trật tự tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, chống người thi hành công vụ, trốn hoặc tổ chức trốn khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc. Thời gian giáo dục tại phòng kỷ luật tối đa là 05 ngày cho 01 lần quyết định.

b) Cán bộ quản lý học viên có trách nhiệm lập biên bản hành vi vi phạm, gửi cho cán bộ phụ trách tổ hoặc đội. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được biên bản vi phạm, cán bộ phụ trách tổ hoặc đội yêu cầu người vi phạm viết bản tự kiểm điểm và họp xét kỷ luật. Việc họp xét kỷ luật phải được lập biên bản có chữ ký của cán bộ phụ trách tổ hoặc đội.

c) Hồ sơ đề nghị kỷ luật gồm:

- Phiếu theo dõi đánh giá học viên của người bị đề nghị kỷ luật;

- Biên bản vi phạm;

- Biên bản họp xét kỷ luật học viên của tổ hoặc đội.

10. Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định áp dụng các hình thức khen thưởng, kỷ luật bằng văn bản (Mẫu số 14, Mẫu số 15) và lưu vào hồ sơ của học viên.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành của địa phương thực hiện Thông tư này; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

3. Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc. Quy chế được niêm yết đúng nơi quy định và phổ biến cho toàn thể cán bộ, học viên, thân nhân của học viên biết để thực hiện.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị thông tin về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Đàm

Mẫu số 01
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

……..…[1]
……..…..[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……../..... *....., ngày..... tháng..... năm .....*

BẢN TÓM TẮT LÝ LỊCH

1. Họ và tên khai sinh:…...…….……..……... Giới tính: nam/nữ
2. Tên gọi khác:……...…….…….
3. Sinh ngày….. tháng….. năm…….
4. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:…….……....…….……
……..……..…
5. Chỗ ở hiện nay (*địa chỉ nơi cư trú*):[3]……..……
……..……...…
6. Số CMND:…….. cấp ngày…../……/……. nơi cấp……...…
7. Con ông:..... Con bà:.....
Thường trú tại:.....
8. Trình độ văn hóa:……..….
9. Trình độ đào tạo *(trung cấp, cao đẳng, đại học, trên đại học hoặc tên ngành đào tạo)*:……
……
10. Nghề nghiệp *(ghi rõ nghề nghiệp đang làm,không có ghi không)*[4]…….……
11. Việc làm *(ghi có việc làm ổn định hoặc không có việc làm ổn định):*
12. Tiền án *(ghi rõ số lần, không có ghi không)*:……
13. Tiền sự *(ghi rõ số lần, không có ghi không)*:……
14. Loại ma túy đã sử dụng *(ghi tên loại ma túy sử dụng)*:.....
15. Hình thức sử dụng ma túy *(nuốt, chích, hít)*:.....
16. Thời điểm sử dụng ma túy lần đầu *(ghi tháng, năm)*:.....

---

[1] Tên cơ quan chủ quản.
[2] Tên cơ quan lập hồ sơ.
[3] Trường hợp không xác định được nơi cư trú thì ghi không có nơi cư trú ổn định.
[4] Người không có việc làm ổn định là:
a) Người không có nghề nghiệp là người chưa được học nghề và không có việc làm tạo thu nhập để đảm bảo cuộc sống của bản thân;
b) Người có nghề nghiệp nhưng không có việc làm ổn định là người không có việc làm thường xuyên để tạo thu nhập đảm bảo cuộc sống của bản thân.

17. Thời điểm chích ma túy lần đầu *(ghi tháng, năm)*:.....

18. Đã áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy *(ghi rõ số lần, không có ghi chưa)*:.....

19. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy lần gần đây nhất *(ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ra quyết định)*:.....

.....

20. Đã cai nghiện tại gia đình, cai nghiện tại cộng đồng *(ghi rõ số lần, không có ghi chưa)*:

.....

21. Quyết định quản lý cai nghiện tại gia đình hoặc Quyết định cai nghiện tại cộng đồng *(ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ra quyết định)*:.....

22. Đã bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc *(ghi rõ số lần, không có ghi chưa)*:.....

23. Tham gia điều trị nghiện bằng Methadone *(có hoặc không)*:.....

Nếu có, thời điểm đưa ra khỏi chương trình điều trị nghiện bằng Methadone *(ghi rõ ngày, tháng, năm)*:.....

……, ngày…… tháng…… năm……

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

……., ngày…… tháng…… năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Giao cho gia đình quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong thời gian làm thủ tục đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

CHỦ TỊCH UBND *(Xã, phường, thị trấn)*……

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Theo đề nghị của cơ quan Công an *(tên cơ quan lập hồ sơ)*.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ông/bà *(đại diện cho gia đình)*.....

Sinh ngày...../...../..... Nơi cư trú:.....

Có trách nhiệm quản lý trong thời gian làm thủ tục đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với:

Ông/bà:..... Sinh ngày…...../…../……..

Nơi cư trú:.....

Điều 2. Trong thời gian quản lý, gia đình ông/bà có tên tại Điều 1 có trách nhiệm:

a) Không để người được quản lý tiếp tục vi phạm pháp luật;

b) Bảo đảm sự có mặt của người được quản lý khi có quyết định đưa đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã ra quyết định giao quản lý trong trường hợp người được quản lý bỏ trốn hoặc có hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 3. Trong thời gian quản lý, người được quản lý có trách nhiệm sau:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về tạm trú, tạm vắng. Khi đi ra khỏi địa bàn xã, phường, thị trấn để ở lại địa phương khác phải thông báo cho gia đình, tổ chức xã hội được giao quản lý biết về địa chỉ, thời gian tạm trú tại đó;

b) Có mặt kịp thời tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu.

Điều 4. Thời hạn quản lý được tính từ khi lập hồ sơ cho đến khi người có thẩm quyền đưa đối tượng đi áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quyết định của Tòa án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Các ông/bà có tên tại Điều 1 và trưởng các ban, ngành liên quan thuộc Ủy ban chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu:.....

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

……, ngày…… tháng…… năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Giao cho……[1] quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong thời gian làm thủ tục đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

CHỦ TỊCH UBND *(Xã, phường, thị trấn)***……**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Theo đề nghị của cơ quan Công an *(tên cơ quan lập hồ sơ)*.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ông/bà.....

Đại diện cho *(ghi rõ tên Tổ chức xã hội)*:.....

Địa chỉ tại:.....

Có trách nhiệm quản lý trong thời gian làm thủ tục đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với:

Ông/bà:..... Sinh ngày……/……/……..

Điều 2. Trong thời gian quản lý, tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 có trách nhiệm:

a) Không để người được quản lý tiếp tục vi phạm pháp luật;

b) Bảo đảm sự có mặt của người được quản lý khi có quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã ra quyết định giao quản lý trong trường hợp người được quản lý bỏ trốn hoặc có hành vi vi phạm pháp luật.

[1] Tên tổ chức xã hội

Điều 3. Trong thời gian quản lý, người được quản lý có trách nhiệm sau:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về tạm trú, tạm vắng. Khi đi ra khỏi địa bàn xã, phường, thị trấn để ở lại địa phương khác phải thông báo cho gia đình, tổ chức xã hội được giao quản lý biết về địa chỉ, thời gian tạm trú tại đó;

b) Có mặt kịp thời tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu.

Điều 4. Thời hạn quản lý được tính từ khi lập hồ sơ cho đến khi người có thẩm quyền đưa đối tượng đi áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quyết định của Tòa án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và trưởng các ban, ngành liên quan thuộc Ủy ban chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu:.....

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

Căn cứ Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc số:.....…. ngày….. /….. /…….. của Tòa án nhân dân cấp huyện[1]
.....
Hôm nay, vào hồi……. giờ…… ngày……. tháng..…. năm……..
Tại.....
Chúng tôi gồm:
1. Đại diện cơ quan đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
Ông/bà:…….....…..... chức vụ……..….. đơn vị……...
2. Đại diện UBND cấp xã (nơi quản lý người đã có Quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc):
Ông/bà:…….....…..... chức vụ……..….. đơn vị……..……
3. Tổ trưởng (tổ dân phố địa phương):
Ông/bà:…….....…..... chức vụ……..….. đơn vị……..……
Tiến hành lập biên bản về việc đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với:
Ông/bà:…….....…….....…..; Số CMND:.....
Sinh ngày:…..../…….../……..;
Đưa đi thành hành quyết định tại:……..……...……...….[2]
……
Biên bản được lập thành 03 bản, 01 bản gửi Tòa án nhân dân huyện……...……[3], 01 bản gửi cơ quan lập hồ sơ và 01 bản được lưu ở Công an cấp huyện.

Biên bản được lập xong hồi…….. giờ……. cùng ngày, đã đọc lại cho mọi người có mặt cùng nghe, không ai có ý kiến gì khác và ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ	**TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ**	**CÔNG AN …..**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Thôn, ấp, bản…)* *(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Quận, huyện…)* *(Ký, ghi rõ họ tên)*

[1,3] Tên cơ quan ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
[2] Tên, địa chỉ cơ sở cai nghiện bắt buộc mà người quyết định phải thi hành

Mẫu số 05
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
Giao nhận người có quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

Vào hồi……..... giờ…..... ngày...… tháng.…. năm……

Tại cơ sở cai nghiện bắt buộc.....

Chúng tôi gồm:

BÊN GIAO

Công an *(tên quận, huyện/thành phố):*……...

Đại diện là *(ông/bà)*:.....

Cấp bậc..... Chức vụ:.....

BÊN NHẬN

Cơ sở cai nghiện bắt buộc *(tên cơ sở)*…….....

Địa chỉ:…….....….....

Đại diện là *(ông/bà):*…….....…….. Chức vụ:…….....

Tiến hành lập biên bản giao nhận người phải chấp hành Quyết định số:…… ngày…../…../……. của Tòa án nhân dân quận, huyện …… về áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với:

Ông/bà:……..; Giới tính: nam/nữ

Sinh ngày:…..../……./……..;

Quê quán:…….……..

Địa chỉ thường trú:…….…….

Tình trạng sức khỏe:…….....……...……

…….……...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo gồm……...…….....

……..…….....

……

Tư trang, đồ dùng cá nhân mang theo gồm:…….....

……..…….....

……

Biên bản này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện và 01 bản gửi Tòa án nhân dân cấp huyện[1] …… áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Biên bản lập xong hồi..... giờ..... cùng ngày, đã đọc lại cho các bên nghe, không có ý kiến khác và cùng ký tên dưới đây./.

BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

[1] Tên cơ quan ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Mẫu số 06
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

……..…..…[1]
……..…..…..[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……../..... ....., *ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Truy tìm đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

GIÁM ĐỐC.....[3]

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Quyết định..... về quy định chức năng nhiệm vụ.....[4];

Theo đề nghị của..... [5];

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Truy tìm đối tượng:

Họ và tên…….....….; Giới tính: nam/nữ.

Số CMND:..... Sinh ngày:....…./...../….....…..;

Nguyên quán:.....…...…….…….....

Nơi đăng ký thường trú:…….....……...…….....

Chỗ ở khác:…….....……..…...

Họ tên cha/mẹ:…….....…….……..…..

Các mối quan hệ khác:…….....…….....

.....

[1] Tên cơ quan chủ quản

[2,3,4] Tên cơ quan ra quyết định truy tìm

[5] Tên đơn vị đề nghị

Đặc điểm nhận dạng:

Chiều cao:……...……; màu da:……...……

Dáng vóc người:……...…..; lông mày:……

Sống mũi……...……..; dáy tai:……...……

Mắt:……..…….....; giọng nói:……..…….

Đặc điểm riêng biệt khác:……...

Ảnh 4x6

…….....

Đã trốn hồi…..... giờ…… ngày…../…../…… khỏi[1] …….....

……...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3......[6] chủ trì phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: …….

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

[6] Tên đơn vị đề nghị

Mẫu số 07
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI……
……[1]

Số:...../…….....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Tạm thời đưa người ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC.....

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Quyết định..... về quy định chức năng nhiệm vụ .....[2];

Theo đề nghị của.....[3] văn bản số..... ngày.... tháng..... năm..... về việc đề nghị tạm thời đưa người ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm thời đưa ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với:

Họ tên…….....……; Nam/nữ. Số CMND:……....

Sinh ngày:..…../…../……..; Nguyên quán:…….....……..…

Đang thi hành Quyết định số:…….....…… ngày…../…../…….. của Tòa án nhân dân cấp huyện …… về áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 2. Thời hạn tạm thời đưa ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc là……..... ngày, kể từ .....giờ…..… ngày……../……/…….

Học viên được tạm thời đưa ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc quản lý tại.....
.....

Lý do:……..…

[1] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc.
[2] Tên cơ quan ra quyết định.
[3] Cơ quan đề nghị đưa học viên tạm thời ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Thời gian tạm thời đưa ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc được tính vào thời hạn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Cơ quan nêu tại Điều 2 và người tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: …….

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 08
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI ……
……..[1]

Số:...../…….....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Gia hạn tạm thời đưa người ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC.....

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Quyết định..... về quy định chức năng nhiệm vụ .....[2];

Theo đề nghị của.....[3] văn bản số..... ngày..... tháng..... năm..... về việc đề nghị gia hạn tạm thời đưa người ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn tạm thời đưa ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với:

Họ tên…….....……; Nam/nữ. Số CMND:……

Sinh ngày:..…/…../…...…..; Nguyên quán:…….....

Đang thi hành Quyết định số:…….....…… ngày…...../..…../…….. của Tòa án nhân dân cấp huyện…… về áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 2. Thời hạn gia hạn tạm thời đưa ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc là…..... ngày, kể từ ngày……../……/…….. Học viên được đưa ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc được quản lý tại…….....

Lý do gia hạn:……

Thời gian gia hạn được tính vào thời hạn chấp hành Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

---

[1] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc
[2] Tên cơ quan ra quyết định
[3] Cơ quan đề nghị đưa học viên tạm thời ra khỏi cơ sở cai nghiện bắt buộc

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4.[4]……..., người có tên tại Điều 1 và cơ quan nêu tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: …….

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

[4] Tên đơn vị thực hiện Quyết định này.

Mẫu số 09
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI……
……..[1]

Số:...../….....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Cho học viên về chịu tang

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC.....

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Quyết định..... về quy định chức năng nhiệm vụ .....[2];

Theo đơn đề nghị của ông/bà.....[3] là .....[4] của học viên đang chấp hành Quyết định số:…….. ngày…../…../…….. của Tòa án nhân dân cấp huyện…… về áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép học viên..... được về chịu tang…….....[5] từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../..... *(tính cả thời gian đi đường)*

Điều 2. Gia đình của người có tên tại Điều 1 có trách nhiệm quản lý, giám sát không để học viên sử dụng trái phép chất ma túy và có các hành vi vi phạm pháp luật khác trong thời gian về chịu tang, đưa học viên trở lại cơ sở cai nghiện bắt buộc đúng thời gian quy định và chịu mọi chi phí đưa đón học viên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

---

[1] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc.
[2] Tên cơ quan ra quyết định.
[3] Họ và tên người viết đơn đề nghị cho học viên về chịu tang.
[4] Quan hệ của người viết đơn với học viên.
[5] Ghi rõ về chịu tang cha, mẹ, vợ, chồng hoặc con.

Điều 4. Trưởng phòng[6]…….…., học viên có tên tại Điều 1 và gia đình có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu:.....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

[6] Tên đơn vị thuộc cơ sở cai nghiện bắt buộc chịu trách nhiệm thi hành

Mẫu số 10
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI……[1] ……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../….....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BIÊN BẢN
Giao cho gia đình quản lý học viên về chịu tang

Căn cứ Quyết định số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc về việc cho học viên về chịu tang.

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

.....

A. Đại diện cơ sở cai nghiện bắt buộc gồm:

Ông/ bà..... Chức vụ:.....

Đơn vị *(ghi rõ phòng ban được phân công)*:…….....

B. Đại diện gia đình học viên gồm:

Ông/ bà..... có quan hệ là…….....…...…….

Của học viên:.....

Cơ sở cai nghiện bắt buộc giao gia đình quản lý học viên…….. trong thời gian về chịu tang.

Địa chỉ lưu trú trong thời gian chịu tang……

Tình trạng sức khỏe học viên:.....……..

Vật dụng mang theo *(nếu có):*.....

Biên bản được lập vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Biên bản đã được đọc lại cho những người tham gia nghe, xem lại. Những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản./.

ĐẠI DIỆN GIA ĐÌNH HỌC VIÊN	**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

[1] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc

Mẫu số 11
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI……
……..[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../……..... *....., ngày..... tháng..... năm.....*

BIÊN BẢN
Nhận học viên hết thời hạn về chịu tang trở lại cơ sở cai nghiện bắt buộc

Căn cứ Quyết định số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc về việc cho học viên về chịu tang.

Vào hồi..… giờ...… ngày...… tháng...…. năm…...… tại cơ sở cai nghiện bắt buộc .....

Chúng tôi gồm:

A. Đại diện gia đình học viên gồm:

Ông/ bà..... có quan hệ là.....

Của học viên:.....

B. Đại diện cơ sở cai nghiện bắt buộc gồm:

Ông/ bà..... Chức vụ:.....

Đơn vị *(ghi rõ phòng ban được phân công)*:.....

Hết thời hạn chịu tang, Gia đình học viên tiến hành giao học viên…… cho cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Tình trạng sức khỏe học viên:.....……..

Vật dụng mang theo khác *(nếu có):* .....

Biên bản được lập vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Biên bản đã được đọc lại cho những người tham gia nghe, xem lại. Những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản./.

ĐẠI DIỆN GIA ĐÌNH HỌC VIÊN	**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

[1] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc

Mẫu số 12
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI…….....
……[1]

PHIẾU THEO DÕI ĐÁNH GIÁ HỌC VIÊN

Học viên:……..... ; Tổ:……. Đội……
Sinh ngày…… tháng……. năm……..
Ngày vào cơ sở cai nghiện bắt buộc:…….....
Thời gian cai nghiện bắt buộc:…….....

TT	Xếp loại tháng		Xếp loại quý		Hình thức khen thưởng và kỷ luật	
	Tháng	Xếp loại	Quý	Loại	Quý	Hình thức
1	1		I		I	
2	2					
3	3					
4	4		II		II	
5	5					
6	6					
7	7		III		III	
8	8					
9	9					
10	10		IV		IV	
11	11					
12	12					

……. ngày…. tháng…. năm…….
CÁN BỘ THEO DÕI
(Ký, ghi rõ họ, tên)

[1] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc

Mẫu số 13
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI.....
.....[1]

SỔ THEO DÕI THĂM GẶP CỦA CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC
NĂM…….

TT	Ngày tháng thăm gặp	Cán bộ quản lý thăm gặp	Họ và tên học viên		Người thăm gặp			Số lượng tiền thuốc và các đồ vật mang cho học viên	Ghi chú
			Họ và tên	Tổ đội	Họ và tên	Quan hệ với học viên	Số CMND		
1									
2									
3									
4									
5									

[1] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Mẫu số 14
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI……[1] ……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Khen thưởng đối với học viên

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC.....

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Quyết định..... về quy định chức năng nhiệm vụ của cơ sở cai nghiện bắt buộc.....;

Theo thành tích học tập, lao động của học viên..... đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Theo đề nghị của Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khen thưởng bằng hình thức *(ghi rõ hình thức)*.....

.....

Đối với học viên:.....; Sinh ngày..... /...../.....

Đã có thành tích:……...……..

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng….....… và học viên có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, Hồ sơ học viên	**GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)*

[1] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc

Mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI……
……[1]

Số:...../…….....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Kỷ luật đối với học viên

GIÁM ĐỐC……[2]

Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Quyết định..... về quy định chức năng nhiệm vụ của cơ sở cai nghiện bắt buộc.....;

Theo mức độ vi phạm của học viên học viên..... đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Theo đề nghị của Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thi hành kỷ luật bằng hình thức *(ghi rõ hình thức)*.....
.....

Đối với học viên:.....; Sinh ngày..... /...../.....

Lý do kỷ luật:……

Trường hợp giáo dục tại phòng kỷ luật thì thời gian chấp hành tại phòng kỷ luật kỷ luật là..... ngày kể từ ngày..... /...../.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng[3].....……..…... và học viên có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Hồ sơ.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

[1, 2] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc.
[3] Tên đơn vị thuộc cơ sở cai nghiện bắt buộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

Mẫu số 16
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI ……
……[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../….....

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN
Về việc chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

GIÁM ĐỐC……[2]

Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Quyết định..... về quy định chức năng nhiệm vụ của cơ sở cai nghiện bắt buộc.....;

Căn cứ Quyết định số:…….. ngày…../…../…….. của Tòa án nhân dân cấp huyện…… về áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc,

CHỨNG NHẬN:

Ông/bà:……. Giới tính: nam/nữ

Tên gọi khác:……..……...……

Sinh ngày…….... tháng…….. năm…….

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:…….……....……..…….

Số CMND:.....…… cấp ngày…../……/……. nơi cấp……..……

Đến ngày...../...../..... đã chấp hành xong Quyết định số:…….. ngày……../……./…….. của Tòa án nhân dân cấp huyện…… về áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc./.

Nơi nhận:
- Học viên có tên trên;
- Tòa án nhân dân nơi ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- UBND xã…… *(nơi học viên cư trú)*;
- Lưu:.....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

[1, 2] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Phụ lục số 01
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI.....[1]
.....

TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI CỦA HỌC VIÊN

TT	NỘI DUNG	Thang điểm	Ghi chú
1	Chấp hành đầy đủ quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc và các quy định khác của pháp luật	70	
2	Đấu tranh, ngăn chặn, hành vi vi phạm nội quy, quy chế học viên	10	
3	Được biểu dương (có quyết định Giám đốc)	10	
4	Tích cực tham gia các phong trào văn hoá, thể thao, xây dựng cơ sở cai nghiện bắt buộc thanh lịch, xanh sạch đẹp	10	
5	Vi phạm quy chế của cơ sở cai nghiện bắt buộc nhưng chưa đến mức phê bình tại các cuộc họp tổ hoặc đội hàng tháng	-10	
5	Bị phê bình (có quyết định phê bình của Giám đốc)	-20	
6	Bị cảnh cáo (có quyết định của Giám đốc)	-30	
7	Bị giáo dục tại phòng kỷ luật (có quyết định của Giám đốc)	-40	

1. Xếp loại hàng tháng

1. Loại tốt: Tổng số từ trên 80 điểm.
2. Loại khá: Tổng số từ 60 điểm đến 80 điểm.
3. Loại trung bình: Tổng số từ 50 điểm đến 60 điểm.
4. Loại yếu: Dưới 50 điểm.

2. Xếp loại hàng quý

1. Loại tốt: Ít nhất 2 tháng được xếp loại tốt, đồng thời không có tháng nào xếp loại trung bình hoặc yếu
2. Loại khá: Ít nhất 2 tháng được xếp loại khá trở lên, đồng thời không có tháng nào xếp loại yếu.
3. Loại trung bình: Ít nhất 2 tháng được xếp loại trung bình trở lên
4. Loại yếu: Ít nhất 2 tháng xếp loại yếu.

[1] Tên cơ sở cai nghiện bắt buộc.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng